

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập                     | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06 - 39 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 10 - 11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 12 - 39 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                        |                                    |  |
|------------------------|------------------------------------|--|
| Ông: Nguyễn Xuân Bắc   | Chủ tịch HĐQT                      | (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)   |
| Ông: Nguyễn Thân       | Nguyên Chủ tịch<br>Thành viên HĐQT | (Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 21 tháng 05 năm 2016, nay là Thành viên HĐQT) |
| Ông: Nguyễn Đức Thuần  | Thành viên HĐQT                    |  |
| Ông: Trần Thắng        | Thành viên HĐQT                    |  |
| Ông: Nguyễn Đình Nhuận | Thành viên HĐQT                    | (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)   |
| Ông: Đoàn Tấn Vinh     | Thành viên HĐQT                    | (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)                                       |
| Ông: Phạm Thanh Tùng   | Thành viên HĐQT                    | (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)                                       |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông: Nguyễn Thân      | Tổng Giám đốc     |
| Bà: Trần Thị Mộng Thu | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |  |
|------------------------|------------|--|
| Ông: Nguyễn Xuân Khánh | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016)   |
| Ông: Đặng Anh Minh     | Trưởng ban | (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 05 năm 2016) |
| Ông: Phạm Văn Chương   | Thành viên |  |
| Ông: Lê Quốc Lâm       | Thành viên |  |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lập, ngày 27 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc sắt trùng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

**Nguyễn Ngọc Lân**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

số: 1427-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>451.560.508.891</b> | <b>466.620.026.445</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>86.629.727.510</b>  | <b>49.423.523.554</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 59.629.727.510         | 33.323.523.554         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 27.000.000.000         | 16.100.000.000         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>04</b>   | <b>10.000.000.000</b>  | -                      |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 10.000.000.000         | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>204.670.938.950</b> | <b>228.176.538.146</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 228.862.373.617        | 241.918.666.349        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 3.863.510.436          | 6.597.965.347          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 7.492.973.718          | 9.051.821.019          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (35.554.376.026)       | (29.397.789.363)       |
| 139   | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 6.457.205              | 5.874.794              |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>09</b>   | <b>144.590.241.715</b> | <b>178.657.651.054</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 150.768.792.129        | 183.957.630.587        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (6.178.550.414)        | (5.299.979.533)        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>5.669.600.716</b>   | <b>10.362.313.691</b>  |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 472.465.112            | 135.617.449            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 4.981.898.159          | 9.842.741.715          |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 215.237.445            | 383.954.527            |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>110.580.854.352</b> | <b>90.764.798.120</b>  |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>2.362.801.592</b>   | <b>1.131.561.592</b>   |
| 212   | 1. Trả trước cho người bán dài hạn         | 06          | -                      | 266.000.000            |
| 216   | 2. Phải thu dài hạn khác                   | 07          | 2.362.801.592          | 865.561.592            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>44.691.064.246</b>  | <b>38.687.438.604</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 11          | 38.411.603.057         | 38.230.685.024         |
| 222   | - Nguyên giá                               |             | 146.355.821.421        | 144.988.968.767        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (107.944.218.364)      | (106.758.283.743)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                 | 12          | 6.279.461.189          | 456.753.580            |
| 228   | - Nguyên giá                               |             | 7.748.032.847          | 1.887.119.060          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                   |             | (1.468.571.658)        | (1.430.365.480)        |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>17.353.116.681</b>  | <b>7.387.541.848</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 10          | 17.353.116.681         | 7.387.541.848          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | 04          | <b>42.846.187.739</b>  | <b>40.684.486.217</b>  |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 41.426.261.648         | 39.264.560.126         |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 1.419.926.091          | 1.419.926.091          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            |             | <b>3.327.684.094</b>   | <b>2.873.769.859</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 13          | 3.327.684.094          | 2.873.769.859          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>562.141.363.243</b> | <b>557.384.824.565</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | 31/12/2016             |                        | 01/01/2016             |  |
|-------|---|------------------------|------------------------|------------------------|--|
|       |   | VND                    |                        | VND                    |  |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>214.384.492.439</b> |                        | <b>223.559.085.327</b> |  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>214.357.100.439</b> |                        | <b>223.031.693.327</b> |  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15                     | 94.848.986.282         | 132.469.148.242        |  |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |                        | 378.995.438            | 753.704.521            |  |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16                     | 3.691.617.426          | 1.229.900.895          |  |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |                        | 20.666.467.052         | 10.134.047.167         |  |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17                     | 26.133.786.821         | 21.275.385.375         |  |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18                     | 12.167.605.188         | 10.077.919.238         |  |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 14                     | 53.142.754.680         | 42.649.345.150         |  |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |                        | 3.326.887.552          | 4.442.242.739          |  |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |                        | <b>27.392.000</b>      | <b>527.392.000</b>     |  |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 14                     | 27.392.000             | 527.392.000            |  |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>347.756.870.804</b> |                        | <b>333.825.739.238</b> |  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 19                     | <b>347.627.008.467</b> | <b>333.695.876.901</b> |  |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |                        | 244.607.920.000        | 174.719.940.000        |  |
| 411a  | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết         |                        | 244.607.920.000        | 174.719.940.000        |  |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |                        | 20.415.684.321         | 77.300.664.935         |  |
| 420   | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |                        | 2.388.870.815          | 8.959.497.187          |  |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |                        | 72.754.138.718         | 65.673.856.158         |  |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |                        | 15.083.211.450         | 19.560.360.878         |  |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |                        | 57.670.927.268         | 46.113.495.280         |  |
| 429   | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |                        | 7.460.394.613          | 7.041.918.621          |  |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         |                        | <b>129.862.337</b>     | <b>129.862.337</b>     |  |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                             |                        | 129.862.337            | 129.862.337            |  |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |                        | <b>562.141.363.243</b> | <b>557.384.824.565</b> |  |

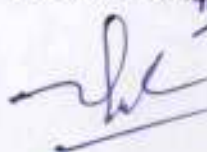
Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

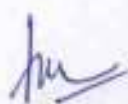
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2016              |                       | Năm 2015 |  |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|----------|--|
|       |  |             | VND                   |                       | VND      |  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 21          | 750.049.949.954       | 803.260.007.511       |          |  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 22          | 431.984.530           | 355.142.661           |          |  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     |             | 749.617.965.424       | 802.904.864.850       |          |  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 23          | 510.580.815.392       | 565.210.386.750       |          |  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 239.037.150.032       | 237.694.478.100       |          |  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 24          | 9.141.597.601         | 14.037.755.233        |          |  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 25          | 8.648.300.388         | 7.796.741.213         |          |  |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       |             | 2.549.827.666         | 2.124.635.922         |          |  |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 5.660.550.400         | (512.006.072)         |          |  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 26          | 123.055.376.661       | 134.348.867.963       |          |  |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 27          | 65.512.479.678        | 57.008.715.120        |          |  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 56.623.141.306        | 52.065.902.965        |          |  |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 28          | 39.953.028.599        | 5.434.594.266         |          |  |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 29          | 1.143.593.442         | 644.318.150           |          |  |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 38.809.435.157        | 4.790.276.116         |          |  |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 95.432.576.463        | 56.856.179.081        |          |  |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 30          | 17.361.860.315        | 10.680.754.513        |          |  |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | <u>78.070.716.148</u> | <u>46.175.424.568</u> |          |  |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 77.590.310.868        | 46.113.495.280        |          |  |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | 480.405.280           | 61.929.288            |          |  |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 31          | <u>3.172</u>          | <u>1.885</u>          |          |  |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Minh Tâm

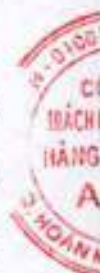
Thái Nguyên Luật

Nguyễn Thân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| MÃ SỐ  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2016<br>VND  | Năm 2015<br>VND  |
|--|--|-------------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                  |                  |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 95.432.576.463   | 56.856.179.081   |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             | (30.012.112.265) | (6.123.965.228)  |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 7.352.523.074    | 6.912.429.486    |
| 03   | - Các khoản dự phòng   |             | 7.035.157.544    | (4.270.032.564)  |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 1.135.336.556    | 180.065.542      |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (48.029.736.176) | (11.071.063.614) |
| 06   | - Chi phí lãi vay  |             | 2.549.827.666    | 2.124.635.922    |
| 07   | - Các khoản điều chỉnh khác  |             | (55.220.929)     | -                |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 65.420.464.198   | 50.732.213.853   |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | 15.928.935.177   | (66.527.080.860) |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 33.188.838.458   | (15.530.480.731) |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (23.444.958.142) | 36.207.297.464   |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (790.761.898)    | 542.668.028      |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (2.549.827.666)  | (2.124.635.922)  |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (14.893.520.858) | (12.686.308.968) |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (7.159.667.348)  | (5.304.912.618)  |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 65.699.501.921   | (14.691.239.754) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                  |                  |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (22.460.413.535) | (12.024.865.332) |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 37.318.477.272   | 355.500.000      |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (50.000.000.000) | -                |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 40.000.000.000   | 10.000.000.000   |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                | (4.308.000.000)  |
| 27   | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 9.168.802.911    | 8.442.169.877    |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 14.026.866.648   | 2.464.804.545    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                  |                  |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 105.805.301.175  | 82.066.446.213   |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (95.811.891.645) | (71.279.433.183) |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (52.513.574.143) | (31.094.312.200) |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (42.520.164.613) | (20.307.299.170) |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                          | Thuyết minh | Năm 2016       | Năm 2015         |
|-------|-----------------------------------|-------------|----------------|------------------|
|       |                                   |             | VND            | VND              |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm   |             | 37.206.203.956 | (32.533.734.379) |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm  |             | 49.423.523.554 | 81.957.257.933   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03          | 86.629.727.510 | 49.423.523.554   |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Thân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300408946 ngày 11/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng, nhà khách, căn hộ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Xông hơi khử trùng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Trong năm 2016, do thời tiết khô hạn kéo dài, Đồng bằng Sông Cửu Long bị xâm nhập mặn nghiêm trọng nên ảnh hưởng xấu đến ngành nông nghiệp, nhu cầu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật giảm sút, dẫn đến doanh thu và giá vốn bán hàng năm 2016 của Công ty giảm so với năm 2015.
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam (Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư, tuy nhiên Công ty TNHH Mostly Việt Nam chưa thực hiện xong các thủ tục giải thể Công ty. Trong năm 2016, lợi nhuận của Công ty TNHH Mostly Việt Nam chủ yếu là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 330/2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2016, Công ty đã thực hiện giải thể Xí nghiệp Bình Triệu, địa chỉ số 240 Kha Vạn Cân, Khu phố 4, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, Công ty đã thực hiện bán Công trình trên đất thuê tại số 242 Kha Vạn Cân cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Khang Gia Land với giá bán 41.100.000.000 đồng (đã bao gồm VAT), dẫn đến Chi tiêu Lợi nhuận khác của Công ty trong năm 2016 tăng mạnh so với năm 2015.

## Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| Tên công ty                                     | Địa chỉ               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato | Thành phố Hồ Chí Minh | 75,24%        | 75,24%                 | Sản xuất nông dược vi sinh |

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| Tên công ty                               | Địa chỉ               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính        |
|---|-----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng     | Thành phố Hồ Chí Minh | 30,22%        | 30,22%                 | Sản xuất thuốc và dịch vụ trừ mối |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | Thành phố Hồ Chí Minh | 50,00%        | 50,00%                 | Sản xuất thuốc diệt côn trùng     |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam            | Thành phố Hồ Chí Minh | 50,00%        | 50,00%                 | Sản xuất thuốc diệt côn trùng     |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tin phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 40 - 45 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 03 năm      |

#### 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 1.171.038.685         | 1.401.703.970         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 58.458.688.825        | 31.921.819.584        |
| Các khoản tương đương tiền      | 27.000.000.000        | 16.100.000.000        |
|                                 | <b>86.629.727.510</b> | <b>49.423.523.554</b> |

Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 27.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,4%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|  | 31/12/2016            |                       | 01/01/2016 |                |
|--|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
|  | VND                   | VND                   | VND        | VND            |
| Đầu tư ngắn hạn  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -          | -              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn với lãi suất 6,2%/năm | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -          | -              |
|  | <b>10.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|   | 31/12/2016            |               | 01/01/2016             |  |                        |  |
|---|-----------------------|---------------|------------------------|--|------------------------|--|
|   | Địa chỉ               | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
|   |                       | VND           | VND                    | VND  | VND                    | VND  |
| Đầu tư vào công ty liên kết               |                       |               |                        |  |                        |  |
| - Công ty Cổ phần Trè mới - Khử trùng     | Thành phố Hồ Chí Minh | 30,22%        | 30,22%                 | 31.762.457.636                                 | 30,22%                 | 30.036.267.981                                 |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries | Thành phố Hồ Chí Minh | 50,00%        | 50,00%                 | 28.472.390.626                                 | 50,00%                 | 27.672.510.946                                 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh             |                       |               |                        |  |                        |  |
| - Công ty TNHH Mosfly Việt Nam            | Thành phố Hồ Chí Minh | 50,00%        | 50,00%                 | 9.663.804.012                                  | 50,00%                 | 9.228.292.145                                  |
|   |                       |               |                        | 41.426.261.648                                 |                        | 39.264.560.126                                 |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 37.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | 31/12/2016 |               | 01/01/2016             |  |                        |  |
|--|------------|---------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu |
|  |            | VND           | VND                    | VND  | VND                    | VND  |
| Đầu tư vào đơn vị khác                                 |            |               |                        |  |                        |  |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam |            |               |                        |  |                        |  |
|  |            |               |                        | 1.419.926.091                                  |                        | 1.419.926.091                                  |
|  |            |               |                        | 1.419.926.091                                  |                        | 1.419.926.091                                  |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>                                      |                        |                        |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tú Anh   | 16.228.142.788         | 20.951.674.921         |
| - Công ty TNHH Thương mại Nông Phát  | 20.508.523.999         | 21.456.623.660         |
| - Công ty Vipesco Cambo  | 12.168.072.276         | 13.778.490.138         |
| - Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lợi  | 5.981.646.148          | 5.981.646.148          |
| - Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai  | 4.887.351.584          | 4.887.354.870          |
| - Hộ kinh doanh Lê Văn Lang  | 4.239.313.856          | 3.226.396.666          |
| - Hộ kinh doanh Minh Trí   | 4.184.163.956          | 3.711.550.794          |
| - Công ty TNHH Duy Thanh   | 912.013.000            | 3.885.574.017          |
| - Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương   | 4.224.861.465          | 3.751.924.585          |
| - Hộ kinh doanh Võ Hoàng Dũng  | 10.478.868.671         | 1.258.874.120          |
| - Công ty TNHH Hebei Elen (Medusa)   | 2.627.791.271          | 3.442.580.624          |
| - Hộ Kinh doanh Nguyễn Minh Thuận  | 4.412.784.990          | 2.700.508.900          |
| - Công ty TNHH Phú Nông  | 3.150.649.530          | 2.900.100.378          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác   | 134.858.190.083        | 149.985.366.528        |
|  | <b>228.862.373.617</b> | <b>241.918.666.349</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i> | <b>224.040.902</b>     | <b>175.569.593</b>     |

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|   | 31/12/2016           |                     | 01/01/2016           |          |
|---|----------------------|---------------------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng            | Giá trị              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND                 | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                  |                      |                     |                      |          |
| - Bà Lê Thị Ánh Kim                                 | -                    | -                   | 3.500.000.000        | -        |
| - Công Ty TNHH Thương Mại Và Kỹ Thuật Vạn Lâm       | 671.658.504          | -                   | 149.440.060          | -        |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Cơ khí Hồng Châu | 745.085.000          | -                   | -                    | -        |
| - Các khoản trả trước người bán khác                | 2.446.766.932        | (10.560.000)        | 2.948.525.287        | -        |
|   | <b>3.863.510.436</b> | <b>(10.560.000)</b> | <b>6.597.965.347</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                   |                      |                     |                      |          |
| - Các khoản trả trước người bán khác                | -                    | -                   | 266.000.000          | -        |
|   | <b>-</b>             | <b>-</b>            | <b>266.000.000</b>   | <b>-</b> |

**7. PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2016           |                     | 01/01/2016           |                     |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng            | Giá trị              | Dự phòng            |
|  | VND                  | VND                 | VND                  | VND                 |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                      |                     |                      |                     |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia  | -                    | -                   | 3.000.886.781        | -                   |
| - Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN   | 227.963.911          | -                   | 249.845.898          | -                   |
| - Phải thu tiền cho vay từ quỹ xã hội hóa  | 16.000.000           | -                   | 10.000.000           | -                   |
| - Phải thu Công ty mua bán nợ chi phí trông coi tài sản giữ hộ   | 726.684.299          | -                   | 726.684.299          | -                   |
| - Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước) | 1.989.376.628        | -                   | 1.989.376.628        | -                   |
| - Phải thu Cán bộ công nhân viên tiền tạm ứng chưa hoàn chứng từ   | 2.792.128.276        | -                   | 1.934.896.243        | -                   |
| - Ký cược, ký quỹ  | 77.220.000           | -                   | 46.535.500           | -                   |
| - Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng  | 435.244.445          | -                   | -                    | -                   |
| - Phải thu khác  | 1.228.356.159        | (38.520.900)        | 1.093.595.670        | (26.598.000)        |
|  | <b>7.492.973.718</b> | <b>(38.520.900)</b> | <b>9.051.821.019</b> | <b>(26.598.000)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                      |                     |                      |                     |
| - Ký cược, ký quỹ  | 2.362.801.592        | -                   | 865.561.592          | -                   |
|  | <b>2.362.801.592</b> | <b>-</b>            | <b>865.561.592</b>   | <b>-</b>            |

**8. NỢ XẤU**

|   | 31/12/2016            |                        | 01/01/2016            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                        |                       |                        |
| + Doanh nghiệp te nhân Ngọc Lợi   | 5.981.646.148         | 240.129.120            | 5.981.646.148         | 2.373.833.775          |
| + Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Phú Châu   | 2.713.641.866         | -                      | 2.738.470.112         | -                      |
| + Doanh nghiệp te nhân Phúc Tài   | 2.492.249.789         | -                      | 2.492.249.789         | -                      |
| + Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai   | 4.887.351.584         | -                      | 4.887.354.870         | 1.668.620.125          |
| + Đại lý Hùng Duyên   | 2.057.898.080         | 652.839.775            | 2.057.898.080         | 2.057.898.080          |
| + Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền   | 2.278.261.521         | 1.139.130.761          | 2.462.017.678         | 2.462.017.678          |
| + Các khoản phải thu khác   | 19.415.338.089        | 2.239.911.396          | 17.749.328.958        | 408.806.614            |
|   | <b>39.826.387.077</b> | <b>4.272.011.052</b>   | <b>38.368.965.635</b> | <b>8.971.176.272</b>   |

9. HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/12/2016             |                        | 01/01/2016             |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
|                                       | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| - Hàng mua đang đi đường              | 3.434.825.916          | -                      | 3.531.104.950          | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 78.668.949.476         | (3.150.675.296)        | 66.311.458.215         | (3.842.148.684)        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 641.075.404            | -                      | 1.092.023.080          | -                      |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 189.995.453            | -                      | 136.378.069            | -                      |
| - Thành phẩm                          | 63.546.049.131         | (3.027.875.118)        | 106.030.792.298        | (1.457.830.849)        |
| - Hàng hóa                            | 4.287.896.749          | -                      | 6.855.873.975          | -                      |
|                                       | <b>150.768.792.129</b> | <b>(6.178.550.414)</b> | <b>183.957.630.587</b> | <b>(5.299.979.533)</b> |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|  | 31/12/2016            | 01/01/2016           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| + Nhà máy sản xuất nông dược tại Nam Định (1)                            | 3.181.818.182         | 3.181.818.182        |
| + Dự án bảo vệ môi trường và quản lý chất thải (lò đốt chất thải) (2)    | 1.615.313.635         | 1.615.313.635        |
| + Lắp đặt nhà kính sản phơi cát  | 54.760.950            | -                    |
| + Chi phí đến bù giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh 3                     | 49.630.000            | 49.630.000           |
| + Dự án Validamycin  | -                     | 4.666.667            |
| + Chi phí đầu tư cải tạo Xi nghiệp Bình Triệu để sản xuất thuốc gia dụng | -                     | 1.388.700.000        |
| + Chi phí đi dòi tại Khu đất 242 Kha Vạn Cân                             | -                     | 373.636.364          |
| + Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo nhà máy nông dược Bình Dương (3)       | 11.000.123.914        | 36.997.000           |
| + Chi phí đầu tư phần mềm kế toán và quản lý doanh nghiệp                | 811.700.000           | 665.900.000          |
| + Hệ thống xử lý bụi mùi Xưởng thuốc hạt tại Phú Bài                     | 568.890.000           | -                    |
| + Công trình xây dựng cơ bản khác tại Chi nhánh II                       | 70.880.000            | 70.880.000           |
|  | <b>17.353.116.681</b> | <b>7.387.541.848</b> |

(1): Đây là các chi phí khảo sát địa hình, lập Báo cáo đầu tư, Báo cáo thiết kế cơ sở cho Dự án nhà máy sản xuất Nông Dược tại Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định. Hiện dự án đang chờ cấp phép của cơ quan có thẩm quyền.

(2): Dự án Lò đốt chất thải tại Nhà máy Nông dược Bình Dương, đã thực hiện xong và nghiệm thu cơ sở trong năm 2015, hiện Lò đốt chất thải đang chờ Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê duyệt để đi vào hoạt động.

(3): Dự án đầu tư mở rộng và cải tạo Nhà máy Nông dược Bình Dương do Chi nhánh Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam thực hiện. Dự án có Tổng mức đầu tư 14,4 tỷ đồng và dự kiến hoàn thành trong Quý I/2017.



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                          | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                   |
|--------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                          | VND                       | VND                   | VND                                | VND                        | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>        |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Số dư đầu năm            | 46.714.902.091            | 64.631.370.594        | 29.515.599.662                     | 955.508.420                | 3.171.588.000         | 144.988.968.767        |
| Số tăng trong năm        | 1.767.817.741             | 4.513.760.692         | 1.815.454.638                      | 895.433.000                | -                     | 8.992.466.071          |
| - Mua trong năm          | 50.964.468                | 2.121.987.682         | 1.813.454.638                      | 895.433.000                | -                     | 4.883.839.788          |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.716.853.273             | 2.391.773.010         | -                                  | -                          | -                     | 4.108.626.283          |
| Số giảm trong năm        | (5.543.840.813)           | (1.673.772.604)       | (408.000.000)                      | -                          | -                     | (7.625.613.417)        |
| - Thanh lý, nhượng bán   | (5.543.840.813)           | (1.673.772.604)       | (408.000.000)                      | -                          | -                     | (7.625.613.417)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>    | <b>42.938.879.019</b>     | <b>67.471.358.682</b> | <b>30.923.054.300</b>              | <b>1.850.941.420</b>       | <b>3.171.588.000</b>  | <b>146.355.821.421</b> |
| <b>Hao mòn TSCĐ</b>      |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Số dư đầu năm            | 38.935.380.193            | 47.624.843.253        | 16.456.859.094                     | 569.613.203                | 3.171.588.000         | 106.758.283.743        |
| Số tăng trong năm        | 1.072.672.311             | 3.527.827.793         | 2.433.544.282                      | 280.272.510                | -                     | 7.314.316.896          |
| - Khấu hao trong năm     | 1.072.672.311             | 3.527.827.793         | 2.433.544.282                      | 280.272.510                | -                     | 7.314.316.896          |
| Số giảm trong năm        | (4.623.826.658)           | (1.096.555.617)       | (408.000.000)                      | -                          | -                     | (6.128.382.275)        |
| - Thanh lý, nhượng bán   | (4.572.278.645)           | (1.092.882.701)       | (408.000.000)                      | -                          | -                     | (6.073.161.346)        |
| - Giảm khác(*)           | (51.548.013)              | (3.672.916)           | -                                  | -                          | -                     | (55.220.929)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>    | <b>35.384.225.846</b>     | <b>50.056.115.429</b> | <b>18.482.403.376</b>              | <b>849.885.713</b>         | <b>3.171.588.000</b>  | <b>107.944.218.364</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>   |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Tại ngày đầu năm         | 7.779.521.898             | 17.006.527.341        | 13.058.740.568                     | 385.895.217                | -                     | 38.230.685.024         |
| Tại ngày cuối năm        | 7.554.653.173             | 17.415.243.253        | 12.440.650.924                     | 1.001.055.707              | -                     | 38.411.603.057         |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 81.431.579.901 đồng

(\*) Giảm khác là phần điều chỉnh giá trị còn lại của tài sản cố định tại Công ty con do thay đổi khung khấu hao theo quy định của Thông tư 45-2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền sử dụng đất    | Chương trình phần mềm | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                   | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                       |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.759.519.060        | 127.600.000           | 1.887.119.060        |
| - Mua trong năm               | 5.860.913.787        | -                     | 5.860.913.787        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>7.620.432.847</b> | <b>127.600.000</b>    | <b>7.748.032.847</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                       |                      |
| Số dư đầu năm                 | 1.329.078.400        | 101.287.080           | 1.430.365.480        |
| - Khấu hao trong năm          | 11.893.258           | 26.312.920            | 38.206.178           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.340.971.658</b> | <b>127.600.000</b>    | <b>1.468.571.658</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                       |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 430.440.660          | 26.312.920            | 456.753.580          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>6.279.461.189</b> | <b>-</b>              | <b>6.279.461.189</b> |

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|   | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                           | 74.143.028           | 30.516.048           |
| - Chi phí thuê đất, thuê kho chờ phân bổ                | 125.000.000          | 35.395.251           |
| - Chi phí bảo hiểm                                      | 38.492.849           | 69.706.150           |
| - Chi phí sửa chữa chờ phân bổ                          | 217.536.135          | -                    |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                             | 17.293.100           | -                    |
|   | <b>472.465.112</b>   | <b>135.617.449</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       |                      |                      |
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                           | 440.148.740          | 1.401.442.896        |
| - Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ                      | 2.454.369.218        | 1.114.982.266        |
| - Tiền thuê kho trả trước                               | 233.824.837          | 240.497.848          |
| - Chi phí khảo nghiệm và đăng ký sản phẩm tại Campuchia | -                    | 27.731.250           |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                        | 199.341.299          | 89.115.599           |
|   | <b>3.327.684.094</b> | <b>2.873.769.859</b> |

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2016            |                       | Trong năm              |                       | 31/12/2016            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                       |                       |                        |                       |                       |                       |
| - Vay ngắn hạn  | 42.649.345.150        | 42.649.345.150        | 105.805.301.175        | 95.311.891.645        | 53.142.754.680        | 53.142.754.680        |
| + Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)        | 35.012.695.150        | 35.012.695.150        | 55.525.561.700         | 66.469.042.990        | 24.069.213.860        | 24.069.213.860        |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2) | 7.636.650.000         | 7.636.650.000         | 50.279.739.475         | 28.842.848.655        | 29.073.540.820        | 29.073.540.820        |
|   | <b>42.649.345.150</b> | <b>42.649.345.150</b> | <b>105.805.301.175</b> | <b>95.311.891.645</b> | <b>53.142.754.680</b> | <b>53.142.754.680</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>   |                       |                       |                        |                       |                       |                       |
| - Vay dài hạn   | 527.392.000           | 527.392.000           | -                      | 500.000.000           | 27.392.000            | 27.392.000            |
| + Công ty TNHH Phú Nông   | 500.000.000           | 500.000.000           | -                      | 500.000.000           | -                     | -                     |
| + Vay cá nhân (3)   | 27.392.000            | 27.392.000            | -                      | -                     | 27.392.000            | 27.392.000            |
|   | <b>527.392.000</b>    | <b>527.392.000</b>    | <b>-</b>               | <b>500.000.000</b>    | <b>27.392.000</b>     | <b>27.392.000</b>     |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                       | -                     | -                     | -                      | -                     | -                     | -                     |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng  | <b>527.392.000</b>    | <b>527.392.000</b>    |                        |                       | <b>27.392.000</b>     | <b>27.392.000</b>     |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201600765 ngày 23/03/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:  
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ;  
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;  
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng lần giải ngân, là lãi suất cho vay do Eximbank công bố có hiệu lực tại thời điểm giải ngân;  
+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 15.700.000.000 VND và 366.590 USD (tương đương 8.369.213.860 VND).

- (2) Hợp đồng tín dụng số 16.2110114/2016-HỆTDHM/NHCT900-VIPESCO ngày 01/07/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;  
+ Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;  
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;  
+ Phương thức bảo đảm: Vay không có tài sản đảm bảo;  
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 29.073.540.820 VND.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Vay cá nhân không có hợp đồng  
+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;  
+ Lãi suất cho vay: 0%.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2016            |                       | 01/01/2016             |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                       |                        |                        |
| - Công ty TNHH MTV Nhựa Vô Song                                   | 2.020.534.122         | 2.020.534.122         | 7.394.540.800          | 7.394.540.800          |
| - Công ty Wuxi Yangsun Chemical                                   | 6.502.560.000         | 6.502.560.000         | 7.396.468.800          | 7.396.468.800          |
| - Công ty TNHH Adama Việt Nam                                     | -                     | -                     | 10.760.072.400         | 10.760.072.400         |
| - Công ty Hunan Haili Chemical                                    | 6.511.680.000         | 6.511.680.000         | 10.997.867.200         | 10.997.867.200         |
| - Công ty JingJiang SinamYang IM&EX                               | 3.474.948.000         | 3.474.948.000         | 11.058.873.880         | 11.058.873.880         |
| - Công ty NongFeng AgroChem                                       | 20.390.040.000        | 20.390.040.000        | 21.779.497.360         | 21.779.497.360         |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 55.949.224.160        | 55.949.224.160        | 63.081.827.802         | 63.081.827.802         |
|   | <b>94.848.986.282</b> | <b>94.848.986.282</b> | <b>132.469.148.242</b> | <b>132.469.148.242</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu        | Số phải nộp          | Số phải nộp           | Số đã thực nộp        | Số phải thu        | Số phải nộp          |
|--|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|  | đầu năm            | đầu năm              | trong năm             | trong năm             | cuối năm           | cuối năm             |
|  | VND                | VND                  | VND                   | VND                   | VND                | VND                  |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | -                  | 47.683.594           | 14.099.295.393        | 14.071.901.759        | -                  | 75.077.228           |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                  | -                    | 1.477.643.719         | 1.477.643.719         | -                  | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 338.329.255        | 114.989.908          | 17.361.860.315        | 14.893.520.858        | -                  | 2.245.000.110        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                  | 222.374.450          | 2.933.557.748         | 2.629.242.693         | -                  | 526.689.505          |
| - Thuế tài nguyên                                  | -                  | 27.560               | 6.667.810             | 6.670.170             | -                  | 25.200               |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất                      | -                  | 691.869.644          | 4.138.516.233         | 4.308.128.406         | 195.573.865        | 717.831.336          |
| - Các loại thuế khác                               | 25.961.692         | 152.955.739          | 35.550.000            | 35.550.000            | -                  | 126.994.047          |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 19.663.580         | -                    | -                     | -                     | 19.663.580         | -                    |
|  | <b>383.954.527</b> | <b>1.229.900.895</b> | <b>40.053.091.218</b> | <b>37.422.657.605</b> | <b>215.237.445</b> | <b>3.691.617.426</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                       | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| - Chi phí hỗ trợ bán hàng (1)         | 18.211.298.106        | 16.173.929.697        |
| - Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng | 7.395.064.032         | 3.702.400.000         |
| - Trích trước chi phí phải trả khác   | 527.424.683           | 1.399.055.678         |
|                                       | <b>26.133.786.821</b> | <b>21.275.385.375</b> |

(1) Chi phí hỗ trợ bán hàng được trích trước theo các Báo cáo tổng kết chương trình hỗ trợ bán hàng hằng tháng và hằng quý do Phòng Kinh doanh Công ty lập và Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                    | 2.748.796             | -                     |
| - Kinh phí công đoàn   | 1.264.306.089         | 1.472.721.138         |
| - Bảo hiểm xã hội  | 62.785.990            | 53.652.330            |
| - Bảo hiểm y tế  | 56.823.823            | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp   | 613.889               | 729.889               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                  | 100.000.000           | -                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                     | 8.484.066.401         | 6.401.217.001         |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác                               | 2.196.260.200         | 2.149.598.880         |
| + Phải trả Công ty mua bán nợ tiền sử dụng vật tư giữ hộ         | 153.553.654           | 153.553.654           |
| + Phải trả chi phí bán hàng tại các cửa hàng thuộc Chi nhánh Huế | 26.897.524            | 26.897.524            |
| + Các quỹ xã hội của Công ty                                     | 124.585.699           | 95.905.133            |
| + Phải trả khác  | 1.891.223.323         | 1.873.242.569         |
|  | <b>12.167.605.188</b> | <b>10.077.919.238</b> |

CÔNG TY  
 CHỨNG  
 KẾM TỌA  
 ISC  
 H. TP. H.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư<br>của CSH  | Quỹ khác thuộc<br>Vốn CSH | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Cộng                   |
|--|------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                       | VND                      | VND                         | VND                                | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>174.719.940.000</b> | <b>6.701.424.937</b>      | <b>72.780.262.031</b>    | <b>63.154.311.329</b>       | <b>7.369.263.220</b>               | <b>324.725.201.517</b> |
| Lãi trong năm trước  | -                      | -                         | -                        | 46.113.495.280              | 61.929.288                         | 46.175.424.568         |
| Phân phối lợi nhuận năm 2014   | -                      | 2.258.072.250             | 4.516.144.500            | (43.593.950.451)            | -                                  | (36.819.733.701)       |
| Có tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát                                    | -                      | -                         | -                        | -                           | (389.273.887)                      | (389.273.887)          |
| Tăng khác  | -                      | -                         | 4.258.404                | -                           | -                                  | 4.258.404              |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>  | <b>174.719.940.000</b> | <b>8.959.497.187</b>      | <b>77.300.664.935</b>    | <b>65.673.856.158</b>       | <b>7.041.918.621</b>               | <b>333.695.876.901</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>   | <b>174.719.940.000</b> | <b>8.959.497.187</b>      | <b>77.300.664.935</b>    | <b>65.673.856.158</b>       | <b>7.041.918.621</b>               | <b>333.695.876.901</b> |
| Chia cổ phiếu thưởng (1)   | 69.887.980.000         | (8.959.497.187)           | (60.928.482.813)         | -                           | -                                  | -                      |
| Lãi trong năm nay  | -                      | -                         | -                        | 77.590.310.868              | 480.405.280                        | 78.070.716.148         |
| Phân phối lợi nhuận 2015 (2)   | -                      | 2.388.870.815             | 4.777.741.631            | (47.773.470.647)            | (61.929.288)                       | (40.668.787.489)       |
| Tạm ứng cổ tức 2016 (3)  | -                      | -                         | -                        | (19.568.633.600)            | -                                  | (19.568.633.600)       |
| Ảnh hưởng do phân phối lợi nhuận và các điều chỉnh khác tại Công ty Liên kết | -                      | -                         | (330.924.817)            | (3.167.924.061)             | -                                  | (3.498.848.878)        |
| Giảm khác (4)  | -                      | -                         | (403.314.615)            | -                           | -                                  | (403.314.615)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  | <b>244.607.920.000</b> | <b>2.388.870.815</b>      | <b>20.415.684.321</b>    | <b>72.754.138.718</b>       | <b>7.460.394.613</b>               | <b>347.627.008.467</b> |

(1) Căn cứ theo Nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 21/05/2016, Công ty đã thực hiện phát hành và niêm yết bổ sung 6.988.798 Cổ phiếu từ nguồn Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ và Quỹ đầu tư phát triển, theo tỷ lệ mỗi cổ đông hiện hữu tại ngày chốt danh sách sở hữu 10 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 4 cổ phiếu.

(2) Theo Nghị quyết số 01-2016/NQ-TST-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam ngày 21/05/2016 và Thông báo của Hội đồng Thành viên Công ty con - Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato ngày 22/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

|   | Công ty mẹ            | Công ty con       | Tổng                  |
|---|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND               | VND                   |
| Trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ            | 2.388.870.815         | -                 | 2.388.870.815         |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                     | 4.777.741.631         | -                 | 4.777.741.631         |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi                  | 4.777.741.631         | 9.409.450         | 4.787.151.081         |
| Chi trả cổ tức                                  | 34.943.988.000        | 24.969.119        | 34.968.957.120        |
| Thưởng Hội đồng Quản trị về hoàn thành kế hoạch | 500.000.000           | -                 | 500.000.000           |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát      | 350.750.000           | -                 | 350.750.000           |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>47.739.092.078</b> | <b>34.378.569</b> | <b>47.773.470.647</b> |

(3) Căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 09/2016/NQ-TST-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức 2016, Công ty đã thực hiện tạm ứng cổ tức cho các cổ đông tại ngày chốt danh sách theo tỷ lệ 8% vốn điều lệ mới (tương ứng mỗi cổ phần nhận 800 đồng).

(4) Khoản thuế truy thu nộp bổ sung từ phần thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế giai đoạn 2012 - 2013 theo Biên bản kiểm tra ngày 01/09/2016.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | Cuối năm               | Tỷ lệ       | Đầu năm                | Tỷ lệ       |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                            | VND                    | %           | VND                    | %           |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 124.750.080.000        | 51,00%      | 89.107.200.000         | 51,00%      |
| Ông Nguyễn Đức Thuận       | 49.487.200.000         | 20,23%      | 35.348.000.000         | 20,23%      |
| Bà Lâm Thị Mai             | 20.629.810.000         | 8,43%       | 14.735.580.000         | 8,43%       |
| Các cổ đông khác           | 49.740.830.000         | 20,34%      | 35.529.160.000         | 20,34%      |
|                            | <b>244.607.920.000</b> | <b>100%</b> | <b>174.719.940.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2016        | Năm 2015        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                   | 174.719.940.000 | 174.719.940.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm                            | 69.887.980.000  | -               |
| - Vốn góp giảm trong năm                            | -               | -               |
| - Vốn góp cuối năm                                  | 244.607.920.000 | 174.719.940.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                           |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước   | 34.968.957.120  | 31.449.589.200  |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | 19.568.633.600  | -               |



| d) Cổ phiếu                            | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 24.460.792            | 17.471.994            |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 24.460.792            | 17.471.994            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 24.460.792            | 17.471.994            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 24.460.792            | 17.471.994            |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 24.460.792            | 17.471.994            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000                | 10.000                |
| <b>e) Các quỹ của Công ty</b>          | <b>31/12/2016</b>     | <b>01/01/2016</b>     |
|  | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển                | 20.415.684.321        | 77.300.664.935        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 2.388.870.815         | 8.959.497.187         |
|  | <b>22.804.555.136</b> | <b>86.260.162.122</b> |

## 20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Ngoại tệ các loại

|          | Đơn vị tính | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------|-------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ | USD         | 1.349,62   | 100,00     |

## 21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Năm 2016               | Năm 2015               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng   | 707.798.648.519        | 789.479.057.022        |
| Doanh thu gia công   | 40.404.894.147         | 12.115.181.655         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 1.846.407.288          | 1.665.768.834          |
|  | <b>750.049.949.954</b> | <b>803.260.007.511</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 654.426.050            | 752.284.160            |

## 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                         | Năm 2016           | Năm 2015           |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
|                         | VND                | VND                |
| - Chiết khấu thương mại | 26.465.631         | 55.011.157         |
| - Giảm giá hàng bán     | 386.138.499        | 300.131.504        |
| - Hàng bán bị trả lại   | 19.380.400         | -                  |
|                         | <b>431.984.530</b> | <b>355.142.661</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm 2016                      | Năm 2015                      |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                     | 484.451.755.321               | 561.859.614.104               |
| Giá vốn của hoạt động gia công                    | 25.013.831.217                | 7.067.521.966                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                   | 236.657.973                   | 481.898.666                   |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 878.570.881                   | (4.198.647.986)               |
|   | <b><u>510.580.815.392</u></b> | <b><u>565.210.386.750</u></b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2016                    | Năm 2015                     |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | VND                         | VND                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 2.429.671.219               | 1.401.251.305                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 4.173.489.356               | 10.040.918.572               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.017.080.758               | 54.859.919                   |
| Lãi bán hàng trả chậm                     | 1.519.807.121               | 2.540.725.437                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác        | 1.549.147                   | -                            |
|   | <b><u>9.141.597.601</u></b> | <b><u>14.037.755.233</u></b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2016                    | Năm 2015                    |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
|   | VND                         | VND                         |
| Lãi tiền vay  | 2.549.827.666               | 2.124.635.922               |
| Chiết khấu thanh toán                               | 4.143.755.751               | 1.528.041.588               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 818.610.415                 | 3.963.998.161               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.135.336.556               | 180.065.542                 |
| Chi phí tài chính khác                              | 770.000                     | -                           |
|   | <b><u>8.648.300.388</u></b> | <b><u>7.796.741.213</u></b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2016                      | Năm 2015                      |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                  | VND                           | VND                           |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.967.513.511                 | 1.189.725.201                 |
| Chi phí nhân công                | 25.085.479.411                | 20.416.676.802                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.765.128.244                 | 351.390.162                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 82.865.425.127                | 100.128.633.906               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 11.371.830.368                | 12.262.441.892                |
|                                  | <b><u>123.055.376.661</u></b> | <b><u>134.348.867.963</u></b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Năm 2016              | Năm 2015              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 873.205.361           | 315.371.788           |
| Chi phí nhân công                   | 38.082.113.937        | 31.259.794.899        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 778.617.198           | 647.000.556           |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 6.156.586.663         | (71.384.578)          |
| Thuế, phí, và lệ phí                | 1.654.135.442         | 1.825.484.919         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.652.359.585         | 11.393.245.717        |
| Chi phí khác bằng tiền              | 11.315.461.492        | 11.639.201.819        |
|                                     | <b>65.512.479.678</b> | <b>57.008.715.120</b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2016              | Năm 2015             |
|---|-----------------------|----------------------|
|   | VND                   | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định (1)  | 35.766.025.201        | 280.003.338          |
| Bán vật tư, phế liệu thu hồi  | 143.223.888           | 258.206.826          |
| Thu dịch vụ thử nghiệm mẫu  | -                     | 869.888.238          |
| Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng   | -                     | 3.128.507.109        |
| Tiền bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân   | 3.545.454.545         | -                    |
| Xử lý chi phí khấu hao của tài sản hình thành từ nguồn kinh phí đã khấu hao hết nhưng chưa giảm nguồn | -                     | 821.979.776          |
| Thu nhập từ giảm giá lô hàng mua năm 2015   | 437.109.750           | -                    |
| Thu nhập khác   | 61.215.215            | 76.008.979           |
|   | <b>39.953.028.599</b> | <b>5.434.594.266</b> |

(1) Trong đó, thu nhập thuần từ bán đấu giá tài sản trên đất tại Khu đất số 240 Kha Vạn Cân, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức là 35.949.706.071 đồng (bao gồm thu nhập từ nhượng bán 37.363.636.363 đồng, giá trị còn lại và chi phí nhượng bán tài sản là 1.413.930.292 đồng) và thu nhập thuần từ thanh lý, nhượng bán các Tài sản cố định khác là (183.680.870) đồng.

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2016             | Năm 2015           |
|--|----------------------|--------------------|
|  | VND                  | VND                |
| Xử lý các chi phí nghiên cứu tồn đọng không khả thi                      | -                    | 285.095.508        |
| Các khoản bị phạt  | 219.255.159          | 90.989.518         |
| Chi phí liên quan đến bồi thường và hỗ trợ di dời tại số 242 Kha Vạn Cân | 870.053.841          | -                  |
| Chi phí khác   | 54.284.442           | 268.233.124        |
|  | <b>1.143.593.442</b> | <b>644.318.150</b> |

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ  | 16.608.189.567        | 10.565.764.605        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con | 753.670.748           | 114.989.908           |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                           | <b>17.361.860.315</b> | <b>10.680.754.513</b> |

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2016<br>VND | Năm 2015 (*)<br>VND |
|--|-----------------|---------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 77.590.310.868  | 46.113.495.280      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 77.590.310.868  | 46.113.495.280      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 24.460.792      | 24.460.792          |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>3.172</b>    | <b>1.885</b>        |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 đã được tính toán lại theo số lượng cổ phiếu mới do ảnh hưởng của nghiệp vụ phát hành 6.998.798 cổ phiếu thưởng trong năm 2016.

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 441.068.645.875        | 529.446.131.799        |
| Chi phí nhân công                | 90.221.318.340         | 76.851.971.377         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.352.523.074          | 6.912.429.486          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 93.955.790.997         | 116.471.119.426        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 24.119.267.662         | 32.852.941.410         |
|                                  | <b>656.717.545.948</b> | <b>762.534.593.499</b> |

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | 31/12/2016             |                         | 01/01/2016             |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 86.629.727.510         | -                       | 49.423.523.554         | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 238.718.148.927        | (35.543.816.026)        | 251.836.048.960        | (29.397.789.363)        |
| Các khoản cho vay                  | 10.000.000.000         | -                       | -                      | -                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 1.419.926.091          | -                       | 1.419.926.091          | -                       |
|                                    | <b>336.767.802.528</b> | <b>(35.543.816.026)</b> | <b>302.679.498.605</b> | <b>(29.397.789.363)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      | VND                    | VND                    |
| Vay và nợ                         | 53.170.146.680         | 43.176.737.150         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 107.016.591.470        | 142.547.067.480        |
| Chi phí phải trả                  | 26.133.786.821         | 21.275.385.375         |
|                                   | <b>186.320.524.971</b> | <b>206.999.190.005</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm           | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     | VND                  | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>         |                        |                         |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 86.629.727.510         | -                       | -                    | 86.629.727.510         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 200.811.531.309        | 2.362.801.592           | -                    | 203.174.332.901        |
| Các khoản cho vay                  | 10.000.000.000         | -                       | -                    | 10.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | -                       | 1.419.926.091        | 1.419.926.091          |
|                                    | <b>297.441.258.819</b> | <b>2.362.801.592</b>    | <b>1.419.926.091</b> | <b>301.223.986.502</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>         |                        |                         |                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 49.423.523.554         | -                       | -                    | 49.423.523.554         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 221.572.698.005        | 865.561.592             | -                    | 222.438.259.597        |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | -                       | 1.419.926.091        | 1.419.926.091          |
|                                    | <b>270.996.221.559</b> | <b>865.561.592</b>      | <b>1.419.926.091</b> | <b>273.281.709.242</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở<br>xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 53.142.754.680         | 27.392.000              | -          | 53.170.146.680         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 107.016.591.470        | -                       | -          | 107.016.591.470        |
| Chi phí phải trả                  | 26.133.786.821         | -                       | -          | 26.133.786.821         |
|                                   | <b>186.293.132.971</b> | <b>27.392.000</b>       | <b>-</b>   | <b>186.320.524.971</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                         | 42.649.345.150         | 527.392.000             | -          | 43.176.737.150         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 142.547.067.480        | -                       | -          | 142.547.067.480        |
| Chi phí phải trả                  | 21.275.385.375         | -                       | -          | 21.275.385.375         |
|                                   | <b>206.471.798.005</b> | <b>527.392.000</b>      | <b>-</b>   | <b>206.999.190.005</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

|   | Năm 2016    | Năm 2015    |
|---|-------------|-------------|
|   | VND         | VND         |
| Bù trừ công nợ phải trả nợ vay dài hạn và công nợ phải thu khách hàng đối với Công ty TNHH Phú Nông | 500.000.000 | 500.000.000 |

|   | Năm 2016        | Năm 2015       |
|---|-----------------|----------------|
|   | VND             | VND            |
| <b>b) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>     |                 |                |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường     | 105.805.301.175 | 82.066.446.213 |
| <b>c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                 |                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường    | 95.811.891.645  | 71.279.433.183 |

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Mối quan hệ        | Năm 2016       | Năm 2015       |
|---|--------------------|----------------|----------------|
|   |                    | VND            | VND            |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                    |                |                |
| Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng           | Công ty liên kết   | 455.106.800    | 527.434.160    |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries       | Công ty liên kết   | 199.319.250    | 224.850.000    |
| <b>Lợi nhuận được chia</b>                    |                    |                |                |
| Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng           | Công ty liên kết   | 1.338.646.982  | 217.638.000    |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries       | Công ty liên kết   | 5.835.612.075  | 57.650.245     |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam                  | Công ty liên doanh | -              | 6.529.427.651  |
| <b>Phân phối lợi nhuận</b>                    |                    |                |                |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                    | Công ty mẹ         | 27.801.446.400 | 16.039.296.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

|   | Mối quan hệ      | 31/12/2016  | 01/01/2016    |
|---|------------------|-------------|---------------|
|   |                  | VND         | VND           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>         |                  |             |               |
| Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng         | Công ty liên kết | 224.040.902 | 175.569.593   |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn (Tiền cổ tức)</b> |                  |             |               |
| Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries     | Công ty liên kết | -           | 3.000.000.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | Năm 2016      | Năm 2015      |
|--|---------------|---------------|
|  | VND           | VND           |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT | 1.707.973.000 | 2.108.121.000 |

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Minh Tâm

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

